

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Buôn E2, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V, chức vụ Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, huyện E1, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Phạm Văn D; địa chỉ: Thôn 2, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Ông Phạm Đình Tr; địa chỉ: Thôn 16, xã Ea Kly, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Đình Tr: Luật sư Nguyễn Tiến T2, Văn phòng luật sư B, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

- Ông Trần Văn Th; địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Ông Trương Công D; địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Ông Lê Đình C2; địa chỉ: Thôn E3, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị T3; địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Đình Tr; Ủy ban nhân dân huyện E1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người khởi kiện ông Nguyễn Văn L trình bày:

Năm 1996, gia đình tôi có mua hai mảnh đất rẫy do người đồng bào dân tộc khai hoang; mảnh thứ nhất có diện tích khoảng 3ha mua của ông Y1, mảnh thứ hai có diện tích khoảng 3,5ha mua của ông Y2. Cả hai ông cùng trú tại Buôn E4, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk. Tổng diện tích của hai mảnh đất rẫy nói trên khoảng 6,5ha đều tọa lạc tại Đồi S, thôn E, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk. Tôi có nhờ hai hộ gia đình em rể và em gái đứng tên mua hộ, đó là vợ chồng ông Phạm Hồng M, bà Nguyễn Thị T4 và vợ chồng ông Nguyễn Công T5, bà Nguyễn Thị T4. Hiện nay ông M, ông T5 đã chết.

Khi mua bán hai mảnh đất rẫy nói trên đều có giấy viết tay của ông Y1 và ông Y2 làm chứng ký tên và có xác nhận của Ban tự quản thôn E, cùng ông Y3 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk lúc đó ký tên và đóng dấu. Năm 2004, vì điều kiện khó khăn về nhiều mặt nên tôi đã sang nhượng 2,8ha cho ông Lưu Văn Đ2; ông Đ2 chuyển nhượng lại cho ông T5, bà Q1. Hiện nay ông T5, bà Q1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) với diện tích 8.575m², diện tích còn lại khoảng 3,7ha tôi

đã trồng một số cây Điều. Sau đó, tôi đã cho ông Phan Hữu D1 mượn đất để trồng màu và chăm sóc Điều cho tôi từ năm 2006 đến 2010 thì ông D1 trả lại đất. Khi ông D1 chăm sóc Điều cho tôi vào năm 2006, do một số người đốt rừng làm sào Điều tôi đã trồng chết. Sau khi ông D1 trả lại đất, tôi tiếp tục canh tác trồng màu đến tháng 4 năm 2016 thì xảy ra tranh chấp.

Mặc dù tôi đã có Giấy xác nhận của Ban tự quản thôn E3 và có xác nhận ký tên và đóng dấu của UBND xã C, tôi đã liên hệ nhưng đến nay vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ. Vào khoảng tháng 4/2016, thì tôi thấy ba hộ là: Hộ ông C2, hộ ông Th, hộ ông D thuê máy mướm đến phần đất nêu trên của gia đình tôi, mục đích làm gì tôi không biết. Khi đó, tôi có làm đơn kiến nghị đến UBND xã C yêu cầu có biện pháp ngăn chặn. Ngày 13/6/2016, UBND xã C ban hành thông báo số 16 cho rằng ba hộ gia đình nêu trên sang nhượng lại từ ông Phạm Đình Tr là hợp lệ, đúng quy trình. Qua nghiên cứu thông báo số 16 ngày 13/06/2016 của UBND xã C, gia đình tôi không đồng ý, vì mảnh đất của gia đình tôi ba hộ lấn chiếm nên không được phép sang nhượng, việc UBND xã C trả lời hợp lệ là không đúng. Tôi tiếp tục tố cáo ông Phạm Duy H - Chủ tịch UBND xã C đến UBND huyện E1. Ngày 19/11/2017, UBND huyện E1 có Kết luận số 464 trả lời đơn tố cáo của tôi. Ngày 16/11/2016, UBND huyện E1 có công văn số 848 gửi UBND xã C yêu cầu rà soát, hủy bỏ thông báo số 16 ngày 13/06/2016 của UBND xã C; đồng thời, đề nghị ba hộ ông C2, ông Th, ông D mua đất trả lại như trạng thái ban đầu. Nhưng từ đó đến nay ba hộ gia đình nói trên và UBND xã C không thực hiện. Năm 2018, tôi được Tòa án nhân dân huyện E1 mời lên làm việc với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì ông Phạm Đình Tr khởi kiện bà Mai Thị Q1 lấn chiếm đất của ông Tr. Nhưng bà Mai Thị Q1 trả lời mua đất của ông Lưu Văn Đ2, ông Đ2 mua lại của tôi. Tôi có trả lời với Tòa án nhân dân huyện E1 là việc ông Phạm Đình Tr kiện bà Q1 là không có cơ sở, vì nguồn gốc rẫy là của tôi bán cho ông Đ2; ông Đ2 lại bán cho bà Q1. Ông Phạm Đình Tr sang nhượng lại đất trồng rừng từ ông Phạm Văn D năm 2009, như vậy ông Tr mua sau ông Đ2 nên không có cơ sở để khởi kiện; vì vậy ông Tr phải rút đơn không khởi kiện nữa.

Khi đó, Tòa án nhân dân huyện E1 cung cấp cho tôi một tờ Quyết định số 89 ngày 20/03/2003 của UBND huyện E1 về việc giao đất trồng rừng cho ông Phạm Văn D với diện tích 14.440m² do ông Nguyễn Tấn Lộc Phó Chủ tịch UBND huyện E1 ký tên và đóng dấu. Đồng thời, tôi cũng được biết ông D đã chuyển nhượng diện tích đất này cho ông Phạm Đình Tr và UBND huyện E1 đã cấp GCNQSDĐ số AP 489563 và AP 489564 cho ông Tr vào ngày 01/7/2009. Sau khi có kết quả đo vẽ kỹ thuật của Công ty nông lâm nghiệp Tây Nguyên thì GCNQSDĐ số AP 489564 do UBND huyện E1 đã cấp cho ông Tr tại thửa đất

số 122a, tờ bản đồ số 18 bao trùm lên toàn bộ diện tích đất còn lại của tôi là 22.555,2m².

Việc UBND huyện E1 giao đất trồng rừng cho ông Phạm Văn D theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/03/2003 và việc UBND huyện E1 cấp các GCNQSDĐ số AP 489563 và AP 489564 cho ông Phạm Đình Tr gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình chúng tôi, bởi vì:

Diện tích đất nêu trên là thuộc sở hữu của gia đình chúng tôi, chúng tôi canh tác mà không tranh chấp với ai cho đến khi UBND huyện E1 ra các quyết định nêu trên. Ông Phạm Văn D sau khi được cấp đất trồng rừng nhưng không sử dụng đúng mục đích là trồng rừng, nhưng UBND huyện E1 không thu hồi theo quy định của Luật Đất đai mà để cho ông D chuyển nhượng cho ông Tr và UBND huyện E1 vẫn cấp GCNQSDĐ cho ông Tr chồng lần lên đất của gia đình tôi. Tôi xác định hiện nay ông Tr đang là người quản lý, canh tác trên đất.

Theo các quy định về Luật Đất đai thì khi tiến hành giao đất, cấp GCNQSDĐ thì chính quyền phải tiến hành đo đạc, khảo sát thực địa và có Biên bản xác minh ranh giới, tứ cận. Nhưng UBND huyện E1, UBND xã C không thực hiện các quy định, dẫn đến hậu quả là ông D được cấp đất trồng rừng và ông Tr được cấp GCNQSDĐ sau khi nhận chuyển nhượng từ ông D chồng lần lên đất của gia đình tôi.

Do đó tôi có làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 89 ngày 20/03/2003 của UBND huyện E1 về việc "*Giao đất trồng rừng sản xuất*" cho ông Phạm Văn D và đề nghị tuyên hủy bỏ các GCNQSDĐ số AP 489563, AP 489564 do UBND huyện E1 cấp ngày 01/7/2009 cho ông Phạm Đình Tr.

2. Ông Nguyễn Đình Chiến là người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện E1 trình bày:

- Về trình tự, thủ tục hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Phạm Văn D:

Ông Phạm Văn D có đơn xin giao đất để trồng rừng sản xuất kèm theo dự án trồng rừng, UBND xã C thẩm tra hồ sơ chuyển đến cơ quan Phòng Nông nghiệp Địa chính. Phòng Nông nghiệp Địa chính cùng cơ quan Kiểm lâm huyện hoàn thành việc thẩm tra hồ sơ, ghi ý kiến vào đơn xin giao đất, xin thuê đất lâm nghiệp; lập thủ tục trình UBND huyện xem xét và quyết định (toàn bộ thủ tục này hiện nay đã bị thất lạc).

Ngày 20/3/2003, UBND huyện E1 ban hành Quyết định số 89/QĐ-UB về việc giao đất trồng rừng sản xuất cho ông Phạm Văn D thường trú tại: Thôn 2, xã C, huyện E1; thửa đất số 122, 117; tờ bản đồ số 18; diện tích 142.440m²; mục đích sử dụng: Trồng rừng; vị trí lô đất tại thôn Q2, xã C, huyện E1 (kèm theo 2 trích lục thửa đất lập ngày 18.3.2003).

- Về trình tự, thủ tục hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Đình Tr:

Năm 2009, ông Phạm Văn D chuyển nhượng lại diện tích 2 thửa đất số 122 và 117 cho ông Phạm Đình Tr, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27.4.2009 được UBND xã C xác nhận và ông Phạm Đình Tr đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

Ngày 01/7/2009, UBND huyện ban hành Quyết định số 2903/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định giao đất số 89/QĐ-UB của hộ ông Phạm Văn D thường trú tại: Thôn 2, xã C đã được UBND huyện cấp ngày 20/3/2003; diện tích 142.440m²; mục đích sử dụng: Trồng rừng; thửa số 122, 117; tờ bản đồ số 18; vị trí lô đất: Thôn Q2, xã C; lý do thu hồi: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 01/7/2009, UBND huyện E1 ban hành Quyết định số 2902/QĐ-UBND về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Đình Tr thường trú tại: Thôn Q2, xã C, huyện E1 số AP 489563; AP 489564; diện tích 142.440m²; thửa số 117a, 122a; tờ bản đồ số 18; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; thời hạn sử dụng 2043; vị trí lô tại: Thôn Q2, xã C, huyện E1.

Trong quá trình lập hồ sơ giao đất trồng rừng cho ông Phạm Văn D năm 2003 và năm 2009, ông D sang nhượng cho ông Phạm Đình Tr thì UBND xã C, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện E1 không nhận được bất cứ đơn thư khiếu nại, tranh chấp đất đai nào của các tổ chức, cá nhân liên quan đến diện tích đất trên.

- Quan điểm của UBND huyện E1 đối với yêu cầu của người khởi kiện:

Việc UBND huyện E1 ban hành quyết định giao đất trồng rừng sản xuất là đúng thẩm quyền theo Điều 24 Luật Đất đai 1993 và Điều 16 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ quy định thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp: “UBND huyện Quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân”. Giao đúng đối tượng theo quy định tại Điều 4 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ quy định về đối tượng giao đất lâm nghiệp: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp....được UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất xác nhận”. Quy trình thực hiện đúng theo Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT- BNN-TCDC ngày 06/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tổng cục Địa chính hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp.

Về nội dung ông Nguyễn Văn L đề nghị huỷ GCNQSDĐ số AP 489564, AP 489563 do UBND huyện E1 cấp ngày 01/7/2009 cho ông Phạm Đình Tr là không có cơ sở giải quyết, vì: Trình tự thủ tục hồ sơ chuyển nhượng đất từ ông Phạm Văn D sang ông Phạm Đình Tr, UBND huyện E1 thực hiện đúng quy định tại Điều 106 Luật Đất đai 2003: “Người sử dụng đất được thực hiện các quyền

chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây.

- Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Đất không có tranh chấp (Trong quá trình sử dụng và chuyển nhượng đất giữa ông Phạm Văn D cho ông Phạm Đình Tr thì UBND xã C, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện E1 không nhận được bất cứ đơn thư khiếu nại, tranh chấp đất đai nào của các tổ chức, cá nhân liên quan đến diện tích đất trên);

- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Trong thời hạn sử dụng đất”.

Mặt khác, trên cơ sở hồ sơ cấp GCNQSDĐ được lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện E1. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

“1. ...

2. Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp sau đây: ... d) Giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai ...”.

Và khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15.5.2014 quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai 2013: *“Nhà nước không thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật trong các trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai nếu người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật”.*

3. Ông Nguyễn Văn Vỹ là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã C trình bày:

- Về nguồn gốc đất: Năm 2003, UBND huyện E1 giao đất cho ông Phạm Văn D theo Quyết định số 89/2003, tổng diện tích 142.440m² để trồng rừng. Năm 2009, ông D chuyển nhượng lại cho ông Tr. Ngày 20/01/2016, ông Tr có đơn xin tách thửa diện tích 119.840m². Ngày 22/01/2016, UBND xã xác nhận đơn tách thửa của ông Tr và có tờ trình về việc cấp đổi GCNQSDĐ đất số liệu bản đồ đo đạc mới. Hiện nay ông Tr đang có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp với bà Mai

Thị Q1. Trong quá trình giải quyết các thủ tục liên quan đến quá trình cấp GCNQSDĐ, UBND xã C không nhận được đơn kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan đến thửa đất trên.

Năm 2016, ông Nguyễn Văn L có đơn kiến nghị về việc lấn chiếm đất. Theo đơn trình bày của ông L thì năm 1996 ông có mua 2 thửa đất rẫy của người đồng bào Ê Đê khai hoang ở khu vực Đồi S, thuộc địa bàn thôn E, xã C, huyện E1, Đắk Lắk. Thửa đất thứ nhất mang tên Nguyễn Công T5 có hộ khẩu tại thôn 2, C, E1, Đắk Lắk nhận sang nhượng lại của ông Aduôn Vát diện tích khoảng 3,5 ha; thửa đất thứ hai mang tên Phạm Hồng M có hộ khẩu tại thôn 3, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk nhận sang nhượng lại của ông A1, cư trú tại Buôn E5, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk có diện tích khoảng 3 ha. Cả 2 thửa đất trên tổng diện tích khoảng 6,5 ha. Hai thửa đất trên các bên chỉ có Giấy sang nhượng viết tay tự lập với nhau, không có xác nhận của chính quyền địa phương; nhưng có 2 Giấy xác nhận ngày 25/5/1997 của UBND xã C về “*diện tích đất rẫy trồng màu và cà phê*” của ông M và ông T5. Năm 2004, ông L có chuyển nhượng lại cho ông Lưu Văn Đ2 có hộ khẩu tại thôn 4, xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk diện tích 2,8 ha. Từ năm 2003 đến năm 2013, ông L không có ý kiến gì về diện tích đất nói trên. Sau khi nhận được đơn của ông L, UBND xã C đã thành lập đoàn xác minh và giải quyết đơn thư theo đúng quy định của pháp luật, nhưng ông L không Đ2 ý với cách giải quyết của UBND xã; tại thời điểm kiểm tra thực địa, ông L cũng không xác định được mốc giới thửa đất.

- Nguồn gốc đất khu vực Đồi S: Vào thời điểm từ năm 1997 trở về trước chủ yếu là bà con 3 buôn đồng bào dân tộc tại chỗ phát nương làm rẫy theo phong tục, làm 1 vụ bỏ 1 vụ. Các hộ sang nhượng với nhau chủ yếu theo tầm tay, diện tích thì áng chừng “*khoảng*”, không xác định được mốc giới sử dụng đất cụ thể. Cán bộ UBND xã đương nhiệm thì do bối cảnh lịch sử để lại không nắm rõ được nguồn gốc chính xác. Đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của các loại giấy tờ để làm căn cứ pháp lý giải quyết vụ việc.

4. Ông Phạm Đình Tr trình bày:

Năm 2003, UBND huyện E1 có cấp cho ông D dự án trồng rừng sản xuất với diện tích 119.840m², thửa số 122, tờ bản đồ số 18 và diện tích 226.000m² tờ bản đồ số 18, thửa 117. Dự án của tổ trồng rừng gồm 3 người: Ông Phạm Văn D, ông Đoàn Xuân T6 và tôi. Năm 2006, do hoàn cảnh địa lý sinh hoạt chúng tôi phân chia đất đai và vật nuôi, chúng tôi giao lại cho một mình ông D sản xuất.

Năm 2009, do sức khỏe của ông D không còn bảo đảm nên ông D sang nhượng lại toàn bộ diện tích đất trên cho tôi. Tôi đã đề nghị UBND huyện xem xét xác minh diện tích và cấp GCNQSDĐ trên cho tôi. Sau khi xác minh, UBND huyện E1 đã cấp GCNQSDĐ số AP 489564, AP 489563 cho gia đình tôi vào ngày 01/7/2009. Từ khi được UBND huyện E1 cấp GCNQSDĐ cho đến nay, tôi

canh tác trên đất và không tranh chấp với ai.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/3/2003, về việc giao đất trồng rừng cho ông Phạm Văn D và hủy GCNQSDĐ đất số AP 489563, AP 489564 do UBND huyện E1 cấp ngày 01/7/2009 cho tôi, thì tôi không Đ2 ý. Vì toàn bộ trình tự, thủ tục ban hành các quyết định trên của UBND huyện E1 đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

5. Ông Trần Văn Th trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất ông L cho rằng tôi đã tự ý thuê máy mức đất là không chính xác. Diện tích đất này do tôi mượn của ông Tr để trồng cây lưu niên. Năm 2015, tôi và ông Tr đã làm hợp đồng nhận chuyển nhượng đất và hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng, nhưng chúng tôi chưa làm thủ tục sang tên trên GCNQSDĐ, nên ông Tr vẫn là người có quyền sử dụng đất. Còn thực tế đất do tôi đang canh tác. Tôi thuê máy mức đất là do ông Tr chỉ chứ không tự ý mức vào phần đất của ông L. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Ông Phạm Văn D trình bày:

Năm 2003, tôi được UBND huyện E1 giao đất trồng rừng với diện tích 14,2ha. Thời điểm đó có ông Tr và ông T6 cùng làm dự án trồng rừng với tôi. Trước đó, tôi có 8ha đất ở dưới chân đồi tôi đang canh tác, sử dụng. Năm 2003, ông Tr và ông T6 rủ tôi cùng tham gia trồng rừng nên tôi đồng ý. Chúng tôi cùng đến Ủy ban huyện đăng ký để được giao đất trồng rừng. Trước khi giao đất, UBND huyện đã ra thông báo trong thời hạn 3 tháng gửi về địa phương để thông báo cho người dân trong khu vực biết việc UBND sẽ giao đất cho chúng tôi trồng rừng. Hết thời gian trên, không ai khiếu nại hay có ý kiến gì, UBND huyện đã tiến hành đo đạc diện tích và ban hành quyết định giao đất cho tôi với diện tích 14,2 ha trên đồi; cộng với 8ha dưới chân đồi của tôi, tổng cộng tôi được giao 22,2 ha.

Sau khi được giao đất chúng tôi trồng Keo, Bời Lời, cây Lát; ngoài ra còn chăn nuôi bò. Năm 2008, tôi bị bệnh, bò chết nên chúng tôi thống nhất chia đất trồng rừng và các tài sản khác làm ba phần; ông T6 lấy 8ha dưới chân đồi, ông Tr lấy đất đồi trồng rừng là 14ha, còn tôi lấy đàn bò. Chúng tôi chỉ thỏa thuận miệng với nhau và đến nay không có tranh chấp gì. Sau đó, tôi có làm thủ tục chuyển nhượng sang tên ông Phạm Đình Tr và ông Tr đã được UBND huyện E1 cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 14ha mà tôi đã được UBND huyện E1 giao. Đối với diện tích 14ha, sau này ông Tr đi đo đạc lại thì diện tích còn chưa đầy 12ha. Khi giao đất chúng tôi không lập biên bản bàn giao thực địa, không ký giáp ranh các hộ liền kề. Vào thời điểm ông Tr đo lại đất, tôi bị bệnh nặng nên không tham gia đo đạc.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L tôi không Đ2 ý, vì UBND huyện E1

giao đất trồng rừng cho tôi là đúng. Sau khi không canh tác được, tôi đã chuyển nhượng cho ông Tr là đúng thực tế sử dụng đất. Thời gian từ năm 2003 đến khi ông L khởi kiện, chúng tôi chưa từng bị người dân khiếu nại hay khiếu kiện gì về việc sử dụng đất hay lấn chiếm của ai. Ông L cho rằng chúng tôi lấn chiếm đất và được cấp GCNQSDĐ là không đúng.

7. Ông Trương Công D trình bày:

Từ năm 2016, tôi có mượn đất của ông Tr để trồng cây lâu năm với diện tích gần 12ha. Trước khi tôi mượn đất của ông Tr, trên đất có cây Keo, một số cây Xà Cừ, cây rừng. Tôi đã khai phá và trồng Điều. Tôi chỉ mượn đất của ông Tr, không liên quan đến ông L.

8. Ông Lê Đình C2 trình bày:

Ngày 24/3/1993, gia đình tôi có mua của ông B1 (M1) một mảnh đất. Ông L cho rằng gia đình tôi làm vào đất của ông là không đúng, vì đất nhà tôi chỉ giáp đất của ông Tr và tôi thấy ông Tr canh tác phát rẫy trồng Keo, Xà Cừ. Khi gia đình ông Tr đi làm GCNQSDĐ không Th báo với gia đình tôi, nên mốc giới có chụp chồng trên phần đất nhà tôi. Giữa gia đình tôi và gia đình ông Tr đã thống nhất mốc giới và thỏa thuận khi nào gia đình tôi làm bia đỏ thì ông Tr sẽ tách phần đất đã chồng lấn trả lại cho gia đình tôi. Đất nhà tôi và nhà ông L không liên quan với nhau, nên đề nghị Tòa án không mời tôi lên làm việc.

9. Bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Tôi thống nhất như lời trình bày của ông L và không có ý kiến gì.

10. Ông Y2 trình bày:

Năm 1996, gia đình tôi có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L 1 lô đất rẫy có diện tích khoảng 3,5ha tại Đồi S, xã C, huyện E1 với giá 5 chỉ vàng y 9,7 hiệu Vĩnh Hòa; đất do gia đình tôi khai hoang năm 1990 đến 1993. Gia đình tôi đã nhận đủ vàng và giao đất cho ông L quản lý, sử dụng. Quá trình chuyển nhượng, ông L nhờ em gái và em rể là Nguyễn Thị T4, Nguyễn Công T5 đứng tên cho tiện sử dụng, nên tôi đồng ý. Từ khi chuyển nhượng đến nay, giữa chúng tôi không có tranh chấp gì về diện tích này nữa.

11. Ông Y1 trình bày:

Năm 1996, gia đình tôi có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L 1 lô đất rẫy có diện tích khoảng 3 ha tại Đồi S, xã C, huyện E1 với giá 8 chỉ vàng y 9,7; đất do gia đình tôi khai hoang năm 1990 đến 1993. Gia đình tôi đã nhận đủ vàng và giao đất cho ông L quản lý, sử dụng. Quá trình chuyển nhượng, ông L nhờ em gái và em rể là Nguyễn Thị T4 và ông Phạm Hồng M đứng tên cho tiện sử dụng, nên tôi đồng ý. Từ khi chuyển nhượng đến nay, giữa chúng tôi không có tranh chấp gì về diện tích này nữa.

12. Bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Vào năm 1996, anh trai tôi là Nguyễn Văn L có mua diện tích khoảng

3,5ha của ông Y2 với giá 5 chỉ vàng y 9,7 hiệu Vĩnh Hòa, nhưng nhờ vợ chồng tôi đứng tên (hiện nay chồng tôi đã chết). Vợ chồng tôi đứng tên trong Giấy sang nhượng, nhưng thực tế là đất của ông L và gia đình ông L trực tiếp quản lý sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng của ông Y2.

13. Bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Vào năm 1996, anh trai tôi là Nguyễn Văn L có mua diện tích khoảng 3 ha của ông Y1 với giá 8 chỉ vàng y 9,7 hiệu Vĩnh Hòa, nhưng nhờ vợ chồng tôi đứng tên (hiện nay chồng tôi đã chết). Vợ chồng tôi đứng tên trong Giấy sang nhượng, nhưng thực tế là đất của ông L và gia đình ông L trực tiếp quản lý sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng của ông Y1 .

14. Ông Phan Hữu D1 trình bày:

Ngày 01/01/2006, tôi có mượn đất của vợ chồng ông L để trồng màu và chăm sóc Điều cho gia đình ông L. Khi đó, chúng tôi có thỏa thuận ông L phải trả công chăm sóc Điều, làm cỏ cho gia đình tôi; nhưng đến nay ông vẫn chưa trả tiền. Điều đã bị cháy vào năm 2006. Tôi mượn đất trong 5 năm, từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2011; nhưng đến năm 2010, chúng tôi đã trả đất cho ông L. Khi mượn đất, tôi đã trồng màu và không thấy ai ý kiến hay tranh chấp đất với ông L.

15. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn L - Luật sư Nguyễn Huy Hiệp trình bày:

UBND huyện E1 không tiến hành xác minh nguồn gốc đất, kiểm tra hiện trạng sử dụng đối với thửa đất số 122, 117, tờ bản đồ số 18, mà đã quyết định giao đất cho ông Phạm Văn D. Sau khi ban hành quyết định, UBND huyện, UBND xã C không tiến hành giao đất, cắm mốc ngoài thực địa; đồng thời, không kiểm tra tình hình sử dụng đất đã giao. Trong khi gia đình ông L đang canh tác, sử dụng một phần diện tích nêu trên từ trước khi UBND huyện E1 ban hành các quyết định. Gia đình ông L cũng không ký vào biên bản giao đất ngoài thực địa, mà theo quy định của pháp luật khi giao đất phải có chữ ký của các hộ sử dụng đất liền kề. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, hủy Quyết định số 89 ngày 20/03/2003 của UBND huyện E1 về việc "*Giao đất trồng rừng sản xuất*" cho ông Phạm Văn D và đề nghị hủy bỏ các GCNQSDĐ số AP 489563, AP 489564 do UBND huyện E1 cấp ngày 01/7/2009 cho ông Phạm Đình Tr.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 50/2019/HC-ST ngày 20/11/2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 15/2019/QĐ-TA ngày 02/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 191; điểm a, b khoản 2 Điều 193; Điều 194; khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính. Điều 49; khoản 2 Điều 52; Điều 122 Luật Đất đai năm

2003. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004. Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006. Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007. Thông tư Liên tịch số 62/2000/TTLT-BNN-TCĐC ngày 06/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Tổng cục Địa chính. Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về yêu cầu hủy bỏ giá trị pháp lý GCNQSDĐ số AP 489564 do UBND huyện E1 cấp ngày 01/7/2009 cho ông Phạm Đình Tr;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về tuyên hủy bỏ giá trị pháp lý GCNQSDĐ số AP 489563 và yêu cầu hủy Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/3/2003 của Ủy ban nhân dân huyện E1 về việc “*Giao đất trồng rừng sản xuất*” cho ông Phạm Văn D.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chí phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 26/11/2019, ông Phạm Đình Tr kháng cáo;

Ngày 12/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện E1 kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Đình Tr phát biểu giữ nguyên kháng cáo; ông Nguyễn Văn L phát biểu giữ nguyên đơn khởi kiện.

Luật sư Nguyễn Tiến Th phát biểu, ông Phạm Đình Tr bổ sung, thể hiện: Diện tích đất theo GCNQSDĐ số AP 489564 và GCNQSDĐ số AP 489563 cấp cho ông Tr là trên cơ sở Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/3/2003 của Ủy ban nhân dân huyện E1 về việc “*Giao đất trồng rừng sản xuất*” cho ông Phạm Văn D và ông D chuyển nhượng cho ông Tr. Sau khi ông Tr nhận chuyển nhượng đất của ông D, ông Tr sử dụng liên tục, đúng mục đích, không có tranh chấp. Như vậy, việc ông Tr được UBND huyện E1 cấp GCNQSDĐ số AP 489564 và GCNQSDĐ số AP 489563 là đúng thẩm quyền, đúng pháp luật. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm và phúc thẩm ông L đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp, ông L không xác định được vị trí và không sử dụng. Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập chứng cứ là hồ sơ cấp đất trồng rừng cho ông D, thể hiện ông D được UBND huyện E1 cấp đất trồng rừng là có thật. Bản án sơ thẩm đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông Tr. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Tr, sửa Bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Luật sư Đặng Tiến Th phát biểu, ông Nguyễn Văn L bổ sung, thể hiện: Đối với kháng cáo của UBND huyện E1 là không có căn cứ, đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo của UBND huyện E1. Kháng cáo của ông Tr là không có căn cứ, bởi lẽ: Diện tích đất tranh chấp ông L nhờ người thân đứng tên mua của người đồng bào, có xác nhận của chính quyền địa phương, Ban tự quản thôn. Ủy ban nhân dân huyện E1 ban hành Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/3/2003 là không có cơ sở, vì không xác minh rõ thửa đất số 122, 117 có ai sử dụng chưa; trong khi ông D và ông Tr không thuộc trường hợp được giao đất và thực tế ông Tr không được giao đất ngoài thực địa. Ủy ban nhân dân huyện E1 vi phạm việc giao đất, lập hồ sơ. Đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông Tr và kháng cáo của UBND huyện E1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Ủy ban nhân dân huyện E1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện E1.

+ Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm đã tạm hoãn phiên tòa để thu thập chứng cứ. Kết quả đã thu thập được hồ sơ giao đất cho ông Phạm Văn D, trong đó có Quyết định số 89/QĐ-UB ngày 20/3/2003 của UBND huyện E1 cấp đất trồng rừng cho ông D. Như vậy, việc UBND huyện E1 cấp đất trồng rừng cho ông Phạm Văn D là đúng pháp luật. Sau đó, ông D chuyển nhượng cho ông Phạm Đình Tr và ông Tr được UBND huyện E1 cấp GCNQSDĐ đúng pháp luật. Ông Tr nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngay tình, có chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; còn ông L khai nhận chuyển nhượng từ người dân và không rõ sơ đồ vị trí đất nên không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ đã chấp nhận một phần yêu cầu của người khởi kiện là không chính xác. Chứng cứ ông L cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay không đủ tính pháp lý để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của UBND huyện E1 và của ông Phạm Đình Tr, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Ngày 26/11/2019, ông Phạm Đình Tr kháng cáo và ngày 12/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện E1 kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm

số 50/2019/HC-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, kháng cáo của ông Phạm Đình Tr và của Ủy ban nhân dân huyện E1 là trong thời hạn luật định; do vậy Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm. UBND huyện E1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính xét xử vắng mặt UBND huyện E1. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Văn L cung cấp chứng cứ là Giấy xác nhận của ông Trần Hải Đ2 đề ngày 11/8/2020, được chứng thực, thể hiện nội dung: “... Nay, tôi xin đính chính, dòng chữ ghi: “Ngày 27-3-97; TMBTQ Thôn” sửa thành: “Ngày 27-5-97; TMBTQ Thôn...”.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Đình Tr và của UBND huyện E1:

[2.1] Tháng 4/2016, ông Nguyễn Văn L biết ông Phạm Văn D được UBND huyện E1 cấp đất, sau đó ông D chuyển nhượng cho ông Phạm Đình Tr và ông Tr được UBND huyện E1 cấp GCNQSDĐ số AP 489564 và GCNQSDĐ số AP 489563 đã chồng lấn lên diện tích đất mà ông L đang canh tác. Do đó, từ năm 2016 đến năm 2018, ông L đã nhiều lần khiếu nại nhưng không được giải quyết. Năm 2019, ông L khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AP 489564 và GCNQSDĐ số AP 489563 do UBND huyện E1 cấp cho ông Tr ngày 01/7/2009 và hủy Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/3/2003 của UBND huyện E1. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 08/7/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành văn bản số 2040/CV-TACCDN gửi Thanh tra huyện E1 và UBND xã C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ là hồ sơ cấp đất trồng rừng cho ông Phạm Văn D. Ngày 27/7/2020, UBND xã C có văn bản số 03/BC-UBND phúc đáp kèm theo tài liệu, chứng cứ có chứng thực. Ngày 12/8/2020, Thanh tra huyện E1 có văn bản số 75/CV-TTr phúc đáp kèm theo tài liệu, chứng cứ có chứng thực, thể hiện: (1) Quyết định số 89/QĐ-UB ngày 20/3/2003 do Phó Chủ tịch UBND huyện E1 thay mặt UBND huyện E1 ký về việc giao đất trồng rừng sản xuất cho ông Phạm Văn D, thể hiện: Giao 142.440m² đất trồng rừng cho ông Phạm Văn D, lô đất số 122 +117; tờ bản đồ số 18; mục đích trồng rừng; vị trí lô đất tại thôn Q2, C, huyện E1 (có trích lục thửa đất tỷ lệ:1/2000 kèm theo); (2) Trích lục bản đồ địa chính khu đất số /TĐBĐ, tỷ lệ: 1/2000 có nội dung: Tên công trình - sản xuất kinh doanh trồng rừng; địa điểm - Q2, C, huyện E1; diện tích sử dụng 22.600m²; STT-01; số tờ bản đồ -18; số thửa - 117 được Phòng Nông nghiệp Địa chính xác nhận ngày 18/3/2003; (3) Kết luận nội dung tố cáo số 464/KL-UBND ngày 29/11/2017 của UBND huyện E1 đối với ông Phạm Duy H - Chủ tịch UBND xã C, huyện E1; (4) Trích lục bản đồ địa chính khu đất số /TĐBĐ,

tỷ lệ: 1/2000 có nội dung: Tên công trình - sản xuất kinh doanh trồng rừng; địa điểm - Q2, C, huyện E1; diện tích sử dụng -119.840m²; STT-01; số tờ bản đồ - 18; số thửa - 122 được Phòng Nông nghiệp Địa chính xác nhận ngày 18/3/2003; (5) Tờ trình số 20/TT-UBND ngày 20/6/2002 của UBND xã C gửi UBND huyện E1 và Phòng Nông nghiệp - Địa chính huyện, về việc đề nghị cho thuê đất trồng rừng, thể hiện: Theo Đơn xin đăng ký trồng rừng của các hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu sử dụng đất. Nay UBND xã C lập Tờ trình đề nghị UBND huyện E1 và Phòng Nông nghiệp - Địa chính huyện E1 cho 04 hộ gia đình thuê đất trồng rừng (có đơn kèm theo). Diện tích đất là 21,8 ha. Thuộc Đồi S, thôn Q2 của xã; (6) Tờ trình số 05/TT-UB của UBND xã C gửi UBND huyện E1, về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giải quyết các trường hợp chưa đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; (7) Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất xã C ngày 03/4/2002, có xác nhận của UBND xã C ngày 25/4/2002; (8) Thông báo về việc công khai hồ sơ đăng ký đất của UBND xã C ngày 08/4/2002; (9) Biên bản xét duyệt cấp quyền sử dụng đất ngày 24/4/2002. Danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, có xác nhận của UBND xã C ngày 25/4/2002; (10) Biên bản về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất ngày 25/4/2002 của Hội đồng đăng ký đất xã C, có xác nhận của UBND xã C.

[2.3] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 21/5/2009 của UBND xã C, về việc đề nghị chỉnh lý biên động thửa đất có nội dung: “... Ông Phạm Văn D đang sử dụng đất trồng rừng tại thôn Q2, xã C đã được UBND huyện E1 giao đất theo Quyết định số 89/QĐ-UB ngày 20/3/2003, tại thửa đất số 117 và 122, tờ bản đồ số 18, tổng diện tích 142.440m². Đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch... Qua kiểm tra thực tế thấy rằng: thửa đất số 113, tờ bản đồ số 18 đã cấp GCNQSDĐ cho ông Lưu Văn M2 và thửa đất số 115, tờ bản đồ số 18 đã cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn Tr1 (hai ông đã chuyển nhượng cho người khác). Thửa đất số 113 tách ra thành 02 thửa là thửa 113 và thửa 117; thửa đất số 115 tách ra thành 02 thửa là thửa 115 và thửa 122... Từ kết quả trên, UBND xã C kính đề nghị UBND huyện E1, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E1, Văn phòng ĐKQSDĐ chỉnh lý biên động và cho phép ông Phạm Văn D chuyển nhượng dự án trồng rừng cho ông Phạm Đình Tr theo hợp đồng chuyển nhượng đã được điều chỉnh số thửa đất là 117a và 122a, tờ bản đồ số 18, tổng diện tích 142.440m², địa chỉ thôn Q2, xã C” (bút lục số 76);

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông Phạm Văn D (bên A), với bên nhận chuyển nhượng là ông Phạm Đình Tr (bên B), đối với quyền sử dụng đất của bên A theo Quyết định số 89 do UBND

huyện E1 cấp ngày 20/3/2003, là thửa đất số 117a và 122a, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất thôn Q2, C, huyện E1, diện tích 142.440m², mục đích đất trồng rừng. Có xác nhận của chính quyền địa phương xã C, huyện E1 ngày 27/4/2009 (bút lục số 78, 79).

Tại Đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông Phạm Đình Tr ngày 27/4/2009, có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện E1. Ông Tr xin cấp GCNQSDĐ đối với 22.600m² đất, tại thửa đất số 117a, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất thôn Q2, C, huyện E1, mục đích rừng trồng sản xuất, nguồn gốc Nhà nước giao đất (bút lục số 346). Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 01/7/2009 của UBND huyện E1 về việc thu hồi Quyết định giao đất số 89/QĐ-UB đối với ông Phạm Văn D và Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 01/7/2009 của UBND huyện E1 về việc cấp GCNQSDĐ số AP 489563, số AP 489564 cho ông Phạm Đình Tr, đối với diện tích 142.440m² đất, tại thửa số 117a, 122a, tờ bản đồ số 18, tại thôn Q2, C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk.

[2.4] Xem xét về nội dung Giấy sang nhượng đất:

Tại Giấy sang nhượng đất ngày 20/4/1996, giữa người bán là ông A1, với người mua là ông Phạm Hồng M, thể hiện: “... Gia đình tôi (A1) có 1 lô đất rẫy ở khu vực Đồi S, nguồn gốc đất khai hoang, diện tích khoảng 3 ha... Do điều kiện kinh tế yếu kém, không đủ sức để canh tác. Gia đình tôi phải nhượng lại cho ông Phạm Hồng M ...”, có xác nhận của Ban tự quản thôn 3, C ngày 21/4/1996 và của ông Nguyễn Văn Cẩn ngày 20/01/2001. Xét thấy: Giấy sang nhượng không có xác nhận của chính quyền địa phương; hơn nữa, việc xác nhận của Ban tự quản và của ông Cẩn vào Giấy sang nhượng đất là sau ngày 20/4/1996 một thời gian dài, do vậy nội dung xác nhận trên không đánh giá đúng tính xác thực của giao dịch này (bút lục số 41).

Tại Giấy xác nhận đất rẫy trồng cà phê của ông Phạm Hồng M ngày 20/7/1997 gửi UBND xã C, huyện E1 và Ban tự quản thôn 2, thể hiện: “... Năm 1987... tôi phải vào khu vực Đồi S khai phá, số diện tích đất trồng cà phê là 03 ha. Năm 1995 tôi đã trồng được 02ha cà phê ...”. Xét thấy: Giấy xác nhận được Ban tự quản thôn 3 và chính quyền địa phương xác nhận không thể hiện thời gian. Như vậy, việc xác nhận này không khách quan; hơn nữa, nội dung đơn ông M trình bày là: “... năm 1995 tôi trồng được 02 ha cà phê...”. Nội dung trình bày về thời gian trồng cà phê vào năm 1995 của ông M có mâu thuẫn với thời gian nhận chuyển nhượng đất của ông A1 vào năm 1996 (bút lục số 39).

Tại Giấy biên nhận viết ngày 22/12/1997 của ông Phạm Hồng M gửi các cấp có thẩm quyền, thể hiện nội dung: “... Gia đình tôi có 1 lô rẫy, diện tích khoảng 03 ha. Nguồn gốc là mua của ông A1 ...đất nằm ở khu vực Đồi S, thuộc thôn E, xã C, E1, Đắk Lắk ...Vậy tôi viết giấy này nhượng lại cho ông Nguyễn

Văn L (anh vợ) được toàn quyền sử dụng ...”. Xét thấy: Giấy này không có xác nhận của chính quyền địa phương (bút lục số 38).

Tương tự:

Tại Giấy sang nhượng đất ngày 25/5/1997 giữa người bán là ông Y2, bà Aduôn Vát, với người mua là ông Nguyễn Công T5, thể hiện: “...*Gia đình tôi có đám rẫy diện tích khoảng 3,5ha, nguồn gốc khai hoang... Gia đình tôi thiếu người làm, bán lại cho gia đình ông Nguyễn Công T5...*”, có xác nhận của ông Nguyễn Văn Cẩn ngày 20/01/2001 có nội dung “... có bán 3,5ha đất khu Đồi S, thuộc thôn E...”. Xét thấy: Giấy sang nhượng đất không có xác nhận của chính quyền địa phương; hơn nữa, việc xác nhận của ông Cẩn (xác nhận năm 2001) vào Giấy sang nhượng đất ngày 25/5/1997 là sau một thời gian dài, do vậy nội dung xác nhận trên không đánh giá đúng tính xác thực của giao dịch này (bút lục số 37).

Tại Giấy xác nhận đất rẫy cả phê của ông Nguyễn Công T5 ngày 25/5/1997 gửi UBND huyện E1, UBND xã C và Ban quản lý thôn 3, thể hiện: “... *Năm 1984, sau khi nghỉ việc tôi vào khu vực E3, phát đất hoang trồng màu và cà phê. Diện tích khoảng độ 3,5 ha...*”, có xác nhận của Ban tự quản thôn E3 I, Ban tự quản thôn và của chính quyền địa phương. Xét thấy: việc xác nhận của Ban tự quản thôn lại xảy ra trước thời điểm ông T5 làm đơn là mâu thuẫn về thời gian và có sự tẩy xóa năm (ngày 27/3/**1995** - 27/3/**1997**) (bút lục số 36).

- Tại Giấy biên nhận của ông Nguyễn Công T5, Nguyễn Thị T4 ngày 30/6/1997 gửi các cấp có thẩm quyền, thể hiện nội dung: “... *Gia đình tôi có một cái rẫy người bán gốc là của ông E8 tại khu vực Đồi S, thuộc địa bàn thôn E... Diện tích khoảng 3,5ha... Nay do điều kiện khó khăn, rẫy xa nhà, lại bận công việc nhà nước. Gia đình tôi nhượng lại cho ông Nguyễn Văn L...*”. Xét thấy: Giấy không có xác nhận của chính quyền địa phương (bút lục số 35).

[2.5] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh tụng tại phiên tòa và những nội dung đã được phân tích tại các tiêu mục [2.1], [2.2], [2.3] và [2.4] nêu trên, có căn cứ xác định Ủy ban nhân dân huyện E1 có giao đất trồng rừng cho ông Phạm Văn D theo Quyết định số 89/QĐ-UB ngày 20/3/2003 đối với diện tích 142.440m², tại lô đất số 122 +117; tờ bản đồ số 18; mục đích trồng rừng; vị trí lô đất tại thôn Q2, C, huyện E1 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 62/TTLT-BNN-TCĐC ngày 06/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Địa chính; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Phù hợp với Kết luận nội dung tố cáo số 464/KL-UBND ngày 29/11/2017 của Ủy ban nhân dân huyện E1, thể hiện: “... *Từ năm 2003, khi Ủy*

ban nhân dân huyện E1 ban hành Quyết định số 89/QĐ-UB ngày 20/3/2003 về việc giao đất trồng rừng sản xuất với diện tích 142.440m², vị trí lô đất tại thôn Q2, C, huyện E1 cho ông Phạm Văn D. Đến khi ông Phạm Văn D chuyển nhượng lại diện tích đất trên cho ông Phạm Đình Tr và diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện E1, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện không nhận được bất cứ đơn thư khiếu nại, tranh chấp đất đai nào của các tổ chức, cá nhân liên quan đến diện tích đất trên. Trong khi đó, bản thân ông L cũng không xác định được cụ thể vị trí, diện tích đất của ông L ngoài thực địa ...”. Ông Phạm Văn D đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 142.440m² cho ông Phạm Đình Tr. Ông Phạm Đình Tr đã làm đơn xin cấp GCNQSDĐ và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất với Nhà nước. Tại Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 01/7/2009 của UBND huyện E1 cấp GCNQSDĐ số AP 489563 và số AP 489564 cho ông Phạm Đình Tr đối với diện tích 142.440m² đất tại thửa số 117a, 122a, tờ bản đồ số 18, tại thôn Q2, C, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ.

Bản thân ông L cũng đã thừa nhận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 20/11/2019, xét xử phúc thẩm ngày 03/7/2020 và tại phiên tòa xét xử hôm nay là diện tích đất tranh chấp hiện nay ông Phạm Đình Tr vẫn canh tác; bản thân ông L không có thời gian nào canh tác trên diện tích đất tranh chấp, cũng như ông không xác định được vị trí đất tranh chấp. Ngoài ra, nội dung các Giấy sang nhượng và nội dung xác nhận đều có sự mâu thuẫn cả về nội dung, thời gian và không tuân thủ đúng quy định của pháp luật về việc xác nhận của chính quyền địa phương. Hơn nữa, toàn bộ Giấy sang nhượng và nội dung xác nhận trên đều thể hiện diện tích đất sang nhượng là tại địa chỉ Đồi S, thuộc thôn E; còn diện tích đất ông D chuyển nhượng cho ông Tr và ông Tr được cấp GCNQSDĐ là tại địa chỉ thôn Q2. Như vậy, là có sự khác nhau.

Hội đồng xét xử thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án hành chính đã chưa thực hiện đầy đủ trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ là hồ sơ cấp đất trồng rừng cho ông Phạm Văn D, để xem xét đánh giá căn cứ pháp lý và thực tế khách quan của vụ án. Qua đó, xác định tính có căn cứ và hợp pháp đối với Quyết định hành chính bị khởi kiện và các Quyết định hành chính có liên quan; từ đó, xem xét về nội dung để chấp nhận một phần yêu cầu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L là chưa có cơ sở và thiếu tính thuyết phục. Đồng thời, chứng cứ ông L cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cũng không chứng minh được yêu cầu khởi kiện của ông là có căn cứ. Cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Đình Tr, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, nên chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Nguyễn Văn L phải chịu theo quy định của pháp luật. Do vậy, chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện E1.

[3] Án phí hành chính: Do sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, nên cấp phúc thẩm tính lại án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng như sau. Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm và 17.678.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ kỹ thuật (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ kỹ thuật ông L đã nộp đủ). Do ông Nguyễn Văn L là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện E1.

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Đình Tr và của Ủy ban nhân dân huyện E1. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 50/2019/HC-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

3. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính. Điều 49; khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử, bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về:

- Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AP 489564 do UBND huyện E1, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 01/7/2009 cho ông Phạm Đình Tr;

- Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AP 489563 do UBND huyện E1, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 01/7/2009 cho ông Phạm Đình Tr;

- Yêu cầu hủy Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/3/2003 của Ủy ban nhân dân huyện E1 về việc “*Giao đất trồng rừng sản xuất*” cho ông Phạm Văn D.

4. Án phí hành chính: Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L. Ông Nguyễn Văn L phải chịu 17.678.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ kỹ thuật (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ kỹ thuật ông L đã

nộp đủ).

Hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí cho UBND huyện E1 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0008459 ngày 26/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm Nguyễn Tấn Trường

Trần Quốc Cường